

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN CHANG YIH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Men Chang Yih (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Chen Hui Zun	Chủ tịch
Ông Lee Mo Ting	Thành viên
Ông Tsai Ching Feng	Thành viên
Bà Đàm Thị Vân Anh	Thành viên
Ông Trần Văn Sinh	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Tseng Sen Hsien	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Trần Thanh Thiệt	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Trần Văn Sinh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số: 495 /DFK-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Công ty Cổ phần Gạch Men Chang Yih (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019, từ trang 03 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến thông tin trình bày tại thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, thể hiện Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần là 51.545.791.514 đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày này, Công ty đã thông báo một khoản lỗ lũy kế 100.146.215.576 và nguồn vốn chủ sở hữu (8.856.165.576) đồng. Những yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Với tình hình này, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu Công ty. Vì vậy, chủ sở hữu của Công ty đã xác nhận là sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính để công ty có thể thanh toán được các khoản nợ khi đến hạn. Vì thế, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên



Nguyễn Lương Nhân
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán viên
số 0182-2018-042-1

Thay mặt và đại diện cho:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam



Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán viên số 0985-2018-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B01-DN
ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.221.454.346	217.396.968.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.319.238.717	28.907.974.937
1. Tiền	111		3.707.238.717	18.907.974.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.612.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	23.364.606.843	20.884.506.077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41.564.153.259	36.277.266.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.878.184.303	2.523.238.493
3. Các khoản phải thu khác	136		3.397.825.002	3.109.089.213
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.475.555.721)	(21.025.087.657)
III. Hàng tồn kho	140	6	121.057.359.582	148.501.748.729
1. Hàng tồn kho	141		124.953.381.110	152.471.510.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.896.021.528)	(3.969.761.711)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.480.249.204	19.102.739.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	7.480.230.461	18.766.820.030
2. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		18.743	335.919.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.795.717.558	94.160.315.044
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		74.051.223.418	80.534.225.068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	74.051.223.418	80.534.225.068
Nguyên giá	222		334.002.252.602	329.542.950.502
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.951.029.184)	(249.008.725.434)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.744.494.140	13.626.089.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	9.744.494.140	13.626.089.976
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		242.017.171.904	311.557.283.988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B 01-DN
ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		250.873.337.480	267.978.812.853
I. Nợ ngắn hạn	310		206.758.967.480	213.778.572.853
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	47.109.327.373	57.671.104.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	48.745.897.627	59.500.967.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.790.319.236	1.490.471.720
4. Phải trả công nhân viên	314		2.237.470.927	2.719.746.635
5. Chi phí phải trả	315	12	22.034.074.976	13.901.385.300
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	606.344.051	36.281.293.276
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	84.235.533.290	42.213.604.004
II. Nợ dài hạn	330		44.114.370.000	54.200.240.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	44.114.370.000	54.200.240.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(8.856.165.576)	43.578.471.135
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	(8.856.165.576)	43.578.471.135
1. Vốn điều lệ	411		90.478.550.000	90.478.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	411a		90.478.550.000	90.478.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		829.809.325	829.809.325
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.309.325)	(18.309.325)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(100.146.215.576)	(47.711.578.865)
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(48.600.424.062)	(34.610.352.025)
- Lũy kỳ này	421b		(51.545.791.514)	(13.101.226.840)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		242.017.171.904	311.557.283.988



Trần Văn Sinh
 Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Thân Thanh Hoàng
 Phụ trách kế toán

Trần Thị Giang
 Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
1. Doanh thu bán hàng	01		260.193.660.805	303.401.626.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(1.060.734.273)	(2.156.730.601)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>			<i>(1.060.734.273)</i>	<i>(1.556.468.346)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>			<i>-</i>	<i>(600.262.255)</i>
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	17	259.132.926.532	301.244.896.140
4. Giá vốn hàng bán	11	18	(270.000.871.155)	(285.759.160.966)
			(10.867.944.623)	15.485.735.174
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	234.948.722	581.207.037
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	20	(10.070.035.014)	(7.226.122.082)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>(8.637.088.282)</i>	<i>(6.759.684.266)</i>
8. Chi phí bán hàng	25	21	(12.563.258.580)	(11.040.727.345)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	(11.914.864.541)	(12.117.546.002)
10. Lãi từ hoạt động kinh doanh	30		(45.181.154.036)	(14.317.453.218)
11. Thu nhập khác	31		140.095.163	3.971.046.532
12. Chi phí khác	32		(6.504.732.641)	(2.754.820.154)
13. Lợi nhuận khác	40	23	(6.364.637.478)	1.216.226.378
14. Lỗ kế toán trước thuế	50		(51.545.791.514)	(13.101.226.840)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	25	-	-
16. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(51.545.791.514)	(13.101.226.840)



Trần Văn Sinh

Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Trần Thanh Hoàng

Phụ trách kế toán

Trần Thị Giang

Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2018	2017
I, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1, Lãi trước thuế	01	(51.545.791.514)	(13.101.226.840)
2, Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.942.303.750	11.412.107.672
Các khoản dự phòng	03	2.376.727.881	2.112.906.520
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá	04	1.250.957.019	(55.573.512)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-	(312.903.593)
Chi phí lãi vay	04	8.637.088.282	6.759.684.266
3, Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(28.338.714.582)	6.814.994.513
Giảm/ (tăng) các khoản phải thu	09	(4.586.651.103)	(781.207.848)
Giảm hàng tồn kho	10	27.518.129.330	19.000.886.534
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(28.115.597.913)	31.763.016.299
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	15.168.185.405	(11.675.687.529)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	(959.337.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.354.648.863)	44.162.664.010
II, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.459.302.100)	(8.936.056.271)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	81.818.182
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức nhận được	27	118.442.981	231.085.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.340.859.119)	(8.623.152.678)
III, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	69.605.346.578
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(82.268.802.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(12.663.455.731)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(22.695.507.982)	22.876.055.601
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.907.974.937	6.031.919.336
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	61	106.771.762	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.319.238.717	28.907.974.937



Trần Văn Sinh
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Thân Thanh Hoàng
Phụ trách kế toán

Trần Thị Giang
Lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Men Chang Yih (“Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000269 ngày 19 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp (thay thế cho Giấy phép Đầu tư số 52/GP-KCN-ĐN ngày 01 tháng 9 năm 2000 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy phép Đầu tư số 52CPH/GP-KCN-ĐN ngày 06 tháng 02 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp). Thời gian hoạt động của Công ty là 47 năm kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2000.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 5 năm 2007 theo Quyết định số 343/QĐ-SGDHN ngày 15 tháng 5 năm 2017 do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 221 người (01/01/2018: 291 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại gạch men và gạch mỹ thuật trang trí chất lượng cao; xây dựng công trình dân dụng.

Trụ sở của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần là 51.545.791.514 đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày này, Công ty đã thông báo một khoản lỗ lũy kế 100.146.215.576 và nguồn vốn chủ sở hữu (8.856.165.576) đồng. Những yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Với tình hình này, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu Công ty. Vì vậy, chủ sở hữu của Công ty đã xác nhận là sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính để công ty có thể thanh toán được các khoản nợ khi đến hạn. Vì thế, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05-12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10
Máy móc, thiết bị	05-12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, công trình showroom và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	98.261.179	92.135.879
Tiền gửi ngân hàng	3.607.316.538	18.814.178.058
+ VNĐ	2.431.663.345	10.774.150.931
+ Ngoại tệ	1.175.653.193	8.040.027.127
Tiền đang chuyển	1.661.000	1.661.000
Các khoản tương đương tiền	2.612.000.000	10.000.000.000
	<u>6.319.238.717</u>	<u>28.907.974.937</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu khách hàng	41.564.153.259	36.277.266.028
+ khách hàng nước ngoài	1.074.501.675	1.118.962.136
+ khách hàng trong nước	40.489.651.584	35.158.303.892
Trả trước cho người bán	1.878.184.303	2.523.238.493
+ khách hàng nước ngoài	851.388.593	1.081.567.835
+ khách hàng trong nước	1.026.795.710	1.441.670.658
Phải thu khác	3.397.825.002	3.109.089.213
	<u>46.840.162.564</u>	<u>41.909.593.734</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn	(23.475.555.721)	(21.025.087.657)
	<u>23.364.606.843</u>	<u>20.884.506.077</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Nguyên vật liệu	25.695.174.605	29.145.061.694
Công cụ dụng cụ	162.193.966	162.193.966
Chi phí sản xuất dở dang	29.358.589.430	13.364.779.204
Thành phẩm	69.737.423.109	109.799.475.576
	<u>124.953.381.110</u>	<u>152.471.510.440</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.896.021.528)	(3.969.761.711)
	<u>121.057.359.582</u>	<u>148.501.748.729</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018	2017
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tại ngày 01/01	18.766.820.030	8.345.033.432
Tăng trong năm	22.186.607.739	32.396.876.908
Phân bổ vào chi phí trong năm	(33.473.197.308)	(21.975.090.310)
Tại ngày 31/12	<u>7.480.230.461</u>	<u>18.766.820.030</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa & vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2018	76.421.587.380	247.108.040.646	5.215.708.879	797.613.597	329.542.950.502
Tăng	-	3.661.302.100	324.000.000	474.000.000	4.459.302.100
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	<u>76.421.587.380</u>	<u>250.769.342.746</u>	<u>5.539.708.879</u>	<u>1.271.613.597</u>	<u>334.002.252.602</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	(38.287.905.762)	(208.254.636.407)	(1.815.561.359)	(650.621.906)	(249.008.725.434)
Khấu hao trong năm	(3.107.208.672)	(7.296.952.978)	(507.742.104)	(30.399.996)	(10.942.303.750)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	<u>(41.395.114.434)</u>	<u>(215.551.589.385)</u>	<u>(2.323.303.463)</u>	<u>(681.021.902)</u>	<u>(259.951.029.184)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	<u>38.133.681.618</u>	<u>38.853.404.239</u>	<u>3.400.147.520</u>	<u>146.991.691</u>	<u>80.534.225.068</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u><u>35.026.472.946</u></u>	<u><u>35.217.753.361</u></u>	<u><u>3.216.405.416</u></u>	<u><u>590.591.695</u></u>	<u><u>74.051.223.418</u></u>

Tài sản cố định của Công ty bao gồm một số máy móc, thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá tại ngày 31/12/2018 là 184.543.596.559 VNĐ (tại ngày 31/12/2017 là 182.908.063.116 VNĐ).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Tại ngày 01/01	13.626.089.976	12.372.189.045
Tăng trong năm	5.341.192.564	12.342.629.153
Phân bổ vào chi phí trong năm	(9.222.788.400)	(11.088.728.222)
Tại ngày 31/12	<u>9.744.494.140</u>	<u>13.626.089.976</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Phải trả khách hàng:		
+ Nhà cung cấp nước ngoài	3.411.496.622	3.184.878.778
+ Nhà cung cấp trong nước	43.697.830.751	54.486.225.850
	<u>47.109.327.373</u>	<u>57.671.104.628</u>

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Người mua trả tiền trước		
+ Nhà cung cấp nước ngoài	42.306.666.217	46.186.636.673
+ Nhà cung cấp trong nước	6.439.231.410	13.314.330.617
	<u>48.745.897.627</u>	<u>59.500.967.290</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay phải trả	21.948.687.646	12.804.364.025
Chi phí khác	85.387.330	1.097.021.275
	<u>22.034.074.976</u>	<u>13.901.385.300</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	29.907.125	34.856.350
Đàm Thị Vân Anh	-	14.000.000.000
Trần Văn Sinh	-	21.670.000.000
Phải trả khác	576.436.926	576.436.926
	<u>606.344.051</u>	<u>36.281.293.276</u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Đàm Thị Vân Anh	13.000.000.000	-
Trần Văn Sinh	17.566.659.286	-
Ông Chen Hui Zun	4.478.944.004	4.478.944.004
Nợ dài hạn đến hạn trả:	49.189.930.000	37.734.660.000
<i>Chyih Investment Co., Ltd</i>	<i>33.189.930.000</i>	<i>21.734.660.000</i>
<i>Ông Chen Hui Zun</i>	<i>16.000.000.000</i>	<i>16.000.000.000</i>
	<u>84.235.533.290</u>	<u>42.213.604.004</u>

Khoản vay cá nhân Ông Chen Hui Zun theo hợp đồng vay dài hạn ngày 07 tháng 6 năm 2016, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 01/8/2017 đến 31/7/2022 với lãi suất 14,5% năm.

Khoản vay cá nhân Ông Chen Hui Zun theo hợp đồng vay ngắn hạn ngày 07 tháng 6 năm 2018, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 07/6/2018 đến 06/6/2019 với lãi suất 8,00% năm.

Khoản vay cá nhân Bà Đàm Thị Vân Anh theo hợp đồng vay ngắn hạn ngày 07 tháng 3 năm 2018, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 08/3/2018 đến 07/3/2019 với lãi suất 8,00% năm.

Khoản vay cá nhân Ông Trần Văn Sinh theo hợp đồng vay ngắn hạn ngày 18 tháng 4 năm 2018, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 18/4/2018 đến 17/4/2019 với lãi suất 8,00% năm.

Khoản vay cá nhân Ông Trần Văn Sinh theo hợp đồng vay ngắn hạn ngày 28 tháng 5 năm 2018, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 29/5/2018 đến 28/5/2019 với lãi suất 8,00% năm.

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn Chyih Investment Co., Ltd.	44.114.370.000	54.200.240.000
	<u>44.114.370.000</u>	<u>54.200.240.000</u>

Khoản vay 4.000.000,00 USD từ Công ty Chyih Investment Co., Ltd. theo Hợp đồng CYI/TL/05/01 ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Phụ lục Hợp đồng PL201305/CYI/TL/05/01 ngày 12/5/2013 với lãi suất 3%/năm để bổ sung vốn hoạt động, thời hạn vay từ 13/5/2013 đến 12/5/2018. Khoản vay này đã đăng ký và được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 1644/CV-QLNH ngày 08 tháng 11 năm 2001 và Công văn số 600/NHNN-ĐNA1 ngày 06 tháng 6 năm 2013 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	11.063.310.000	10.867.330.000
Trong năm thứ hai	11.063.310.000	10.867.330.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	33.051.060.000	43.332.910.000
Sau năm năm	55.177.680.000	65.067.570.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(11.063.310.000)	(10.867.330.000)
Số phải trả sau 12 tháng	44.114.370.000	54.200.240.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2017	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	(34.610.352.025)	56.679.697.975
Lỗi trong năm	-	-	-	(13.101.226.840)	(13.101.226.840)
Tại ngày 01/01/2018	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	(47.711.578.865)	43.578.471.135
Lỗi trong năm	-	-	-	(51.545.791.514)	(51.545.791.514)
Giảm khác	-	-	-	(888.845.197)	(888.845.197)
Tại ngày 31/12/2018	90.478.550.000	829.809.325	(18.309.325)	(100.146.215.576)	(8.856.165.576)

CỔ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.047.855	9.047.855
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.047.855	9.047.855
- Cổ phiếu phổ thông	9.047.855	9.047.855
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.430	1.430
- Cổ phiếu phổ thông	1.430	1.430
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.046.425	9.046.425
- Cổ phiếu phổ thông	9.046.425	9.046.425

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

17. DOANH THU

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu xuất khẩu	3.504.299.461	22.375.637.198
- Doanh thu nội địa	254.443.069.866	280.866.715.864
- Doanh thu khác	2.246.291.478	159.273.679
	260.193.660.805	303.401.626.741
Các khoản giảm trừ		
- Hàng bán bị trả lại	(476.888.000)	(1.556.468.346)
- Giảm giá hàng bán	(583.846.273)	(600.262.255)
	259.132.926.532	301.244.896.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
<i>Trong đó:</i>		
- Giá vốn của thành phẩm	270.074.611.338	284.852.701.936
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(73.740.183)	906.459.030
	<u>270.000.871.155</u>	<u>285.759.160.966</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	118.442.981	231.085.411
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	114.789.061	286.503.290
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.716.680	63.618.336
	<u>234.948.722</u>	<u>581.207.037</u>

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	8.637.088.282	6.759.684.266
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.395.970.367	246.553.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.976.365	150.149.462
Khác	-	69.735.016
	<u>10.070.035.014</u>	<u>7.226.122.082</u>

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương nhân viên	3.320.151.306	2.461.446.515
Chi phí vật liệu, bao bì	3.020.958	25.933.672
Chi phí khấu hao	62.645.364	62.645.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.846.505.392	7.728.920.069
Chi phí khác bằng tiền	1.330.935.560	761.781.725
	<u>12.563.258.580</u>	<u>11.040.727.345</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí Nhân viên quản lý	5.079.574.222	6.125.439.018
Chi phí dự phòng	2.450.468.064	1.206.447.490
Chi phí đồ dùng văn phòng	133.739.994	246.144.238
Chi phí khấu hao TSCĐ	645.586.308	616.039.608
Thuế, phí và lệ phí	41.131.545	48.465.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.959.290.147	2.805.307.379
Chi phí khác	605.074.261	1.069.702.686
	<u>11.914.864.541</u>	<u>12.117.546.002</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	81.818.182
Xử lý công nợ	349.929	2.094.082.011
Khác	139.745.234	1.795.146.339
Thu nhập khác	140.095.163	3.971.046.532
Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	(335.555.165)	(27.530.877)
Phạt vi phạm hợp đồng	(1.791.173.470)	-
Xử lý công nợ	(67.967)	(44.280.883)
Khác	(4.377.936.039)	(2.683.008.394)
Chi phí khác	(6.504.732.641)	(2.754.820.154)
Lợi nhuận khác	(6.364.637.478)	1.216.226.378

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	175.516.509.089	297.645.053.912
Chi phí nhân công	39.811.940.663	43.120.537.523
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.441.654.372	10.706.480.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.452.422.607	33.219.194.927
Chi phí khác	4.710.984.741	4.611.131.327
	265.933.511.472	389.302.398.490

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	(51.545.791.514)	(13.101.226.840)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.504.732.641	2.659.670.315
Thu nhập chịu thuế	(45.041.058.873)	(10.441.556.525)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp hiện hành</i>	-	-
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.319.238.717	28.907.974.937
Các khoản phải thu	46.840.162.564	41.909.593.734
Đầu tư dài hạn	-	-
	<u>53.159.401.281</u>	<u>70.817.568.671</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay:	128.349.903.290	96.413.844.004
+ Ngắn hạn	84.235.533.290	42.213.604.004
+ Dài hạn	44.114.370.000	54.200.240.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.715.671.424	93.952.397.904
Chi phí phải trả	22.034.074.976	13.901.385.300
	<u>198.099.649.690</u>	<u>204.267.627.208</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD như sau:

	Ngoại tệ	
	31/12/2018	01/01/2018
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.795,13	356.700,40
Các khoản phải thu	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-
	50.795,13	356.700,40
Công nợ tài chính		
Các khoản vay:	3.497.168,00	4.097.275,82
+ Ngắn hạn	1.591.168,00	1.692.651,15
+ Dài hạn	1.906.000,00	2.404.624,67
Phải trả người bán và phải trả khác	1.975.293,27	2.190.395,54
Chi phí phải trả	952.001,51	616.742,91
	6.424.462,79	6.904.414,27

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-ĐN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 năm - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2018			
Các khoản vay	84.235.533.290	44.114.370.000	128.349.903.290
Phải trả người bán và phải trả khác	47.715.671.424	-	47.715.671.424
Chi phí phải trả	22.034.074.976	-	22.034.074.976
	153.985.279.690	44.114.370.000	198.099.649.690
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	42.213.604.004	54.200.240.000	96.413.844.004
Phải trả người bán và phải trả khác	93.952.397.904	-	93.952.397.904
Chi phí phải trả	13.901.385.300	-	13.901.385.300
	150.067.387.208	54.200.240.000	204.267.627.208
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.319.238.717	-	6.319.238.717
Các khoản phải thu	46.840.162.564	-	46.840.162.564
Đầu tư dài hạn	-	-	-
	53.159.401.281	-	53.159.401.281
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.907.974.937	-	28.907.974.937
Các khoản phải thu	41.909.593.734	-	41.909.593.734
Đầu tư dài hạn	-	-	-
	70.817.568.671	-	70.817.568.671

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Trả nợ vay dài hạn		
Chyih Investment Co., Ltd	-	-
Lãi vay dài hạn		
Công ty Chyih Investment Co., Ltd.	2.313.300.500	2.278.965.500
Mr. Chen Hui Zun	3.472.932.643	3.088.880.460
Số dư với các bên liên quan:		
	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Các khoản phải trả Chyih Investment Co., Ltd.		
+ Lãi vay phải trả	11.224.761.563	8.911.461.063
+ Vay dài hạn phải trả	77.304.300.000	75.934.900.000
Các khoản phải trả Mr. Chen Hui Zun		
+ Lãi vay phải trả	7.192.188.972	3.892.902.963
+ Vay dài hạn phải trả	16.000.000.000	16.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.958.983.998	1.916.003.493
Trong năm thứ hai	1.958.983.998	1.916.003.493
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.876.951.993	5.748.010.478
Sau năm thứ năm	43.748.744.518	45.664.748.010
	<u>53.543.664.507</u>	<u>55.244.765.474</u>

Công ty hàng năm phải trả tiền thuê đối với diện tích 102.775 m² tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch với giá thuê 0,82 USD/m²/năm theo quy định tại Hợp đồng thuê lại đất số 985/CT-ĐT ngày 25/10/2000, Phụ lục số 97/CT-KHĐT ngày 20/01/2005 và Phụ lục số 1226/CT-ĐT-PLHD ngày 03/12/2005.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 vì lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty là gạch men, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác chủ yếu là phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh chính (chiếm tỷ trọng rất nhỏ, dưới 10%).

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo địa lý vì hoạt động sản xuất kinh doanh tập trung tại Công ty và không có chi nhánh, do vậy không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.

Do đó Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty không thuộc phạm vi áp dụng yêu cầu trình bày như quy định của chuẩn mực.



Trần Văn Sinh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Thân Thanh Hoàng
Phụ trách kế toán

Trần Thị Giang
Lập biểu